



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG NINH HÒA**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Nhà máy Đường Ninh Hòa thuộc Công ty Đường Khánh Hòa) theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200636590 ngày 02 tháng 03 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 05 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 125/SGDHCM ngày 25/6/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán NHS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 02/07/2010.

Vốn điều lệ: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2010: 81.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Phước Lâm, Xã Ninh Xuân, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: (84) 058. 3620040
- Fax: (84) 058. 3620143

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường từ mía và các sản phẩm phụ;
- Tổ chức thu mua mía cây, đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Gia công, chế tạo cơ khí;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán phân bón;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Sản xuất và kinh doanh mua bán điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2010 là 281 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/03/2010
• Ông Hoàng Văn Thoan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/04/2007
• Bà Nguyễn Thị Hoa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/03/2010
• Bà Châu Kim Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2008
• Ông Trương Quang Tôn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/01/2009
• Ông Huỳnh Văn Pháp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/01/2009
		Bổ nhiệm ngày 13/03/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2007
• Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/02/2006
• Ông Trương Trọng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2007

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Hoa	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2008
• Ông Trần Kim Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/02/2006
• Ông Vũ Thành Châu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2007
• Ông Phạm Cao Sơn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/02/2006

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5, Tòa nhà Hoàng Đan),

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1182/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 20/07/2010 của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phạm Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo
Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.708.912.715	97.789.463.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.468.758.577	4.756.345.963
1. Tiền	111	5	22.468.758.577	4.756.345.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.252.142.784	56.490.775.467
1. Phải thu khách hàng	131		42.262.601	365.093.801
2. Trả trước cho người bán	132	6	74.578.854.964	49.493.131.448
3. Các khoản phải thu khác	135	7	6.717.162.596	6.718.687.595
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(86.137.377)	(86.137.377)
IV. Hàng tồn kho	140	8	144.542.393.513	34.447.789.679
1. Hàng tồn kho	141		144.542.393.513	34.447.789.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.445.617.841	2.094.552.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.253.516.610	24.471.131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.090.096
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.192.101.231	2.039.991.008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.694.997.916	113.050.865.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.953.914.905	83.738.009.566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	73.377.255.113	80.913.987.218
- Nguyên giá	222		115.103.617.929	112.147.304.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.726.362.816)	(31.233.317.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	107.302.653
- Nguyên giá	228		-	123.810.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(16.508.100)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	8.576.659.792	2.716.719.695
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48.185.569.948	28.638.409.282
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	13.957.803.124	7.602.319.791
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	45.281.536.912	29.896.138.379
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(11.053.770.088)	(8.860.048.888)
V. Tài sản dài hạn khác	260		555.513.063	674.446.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	487.013.063	601.146.834
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	68.500.000	73.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		383.403.910.631	210.840.329.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.007.412.338	58.881.174.204
I. Nợ ngắn hạn	310		141.776.117.838	49.156.251.204
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	80.195.583.300	15.271.166.600
2. Phải trả người bán	312		24.988.167.723	15.108.214.396
3. Người mua trả tiền trước	313		11.567.764.320	171.993.165
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	12.412.997.594	7.899.355.640
5. Phải trả người lao động	315		635.779.409	2.770.776.575
6. Chi phí phải trả	316	20	8.945.517.890	199.131.130
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.016.040.813	862.406.634
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.014.266.789	6.873.207.064
II. Nợ dài hạn	330		32.231.294.500	9.724.923.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	32.141.556.800	9.616.666.800
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		89.737.700	108.256.200
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.396.498.293	151.959.154.822
I. Vốn chủ sở hữu	410		209.396.498.293	151.959.154.822
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	81.000.000.000	67.784.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	12.514.630.000	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(205.420.782)	(134.803.445)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	58.396.558.164	53.428.068.920
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	6.778.400.000	6.778.400.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	50.912.330.911	24.103.489.347
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		383.403.910.631	210.840.329.026



Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Phạm Cao Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo
Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2010 VND	2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	209.571.487.162	156.278.551.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		209.571.487.162	156.278.551.501
4. Giá vốn hàng bán	11	25	155.519.778.380	123.852.137.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>54.051.708.782</u>	<u>32.426.413.761</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.277.819.044	1.767.846.620
7. Chi phí tài chính	22	27	6.520.690.394	1.344.998.148
- Trong đó: Lãi vay	23		4.168.964.274	539.501.596
8. Chi phí bán hàng	24		3.861.453.481	3.137.248.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.528.406.161	2.937.919.381
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>45.418.977.790</u>	<u>26.774.093.944</u>
11 Thu nhập khác	31		145.984.124	92.692.609
12 Chi phí khác	32		4.390.793	25.333.507
13 Lợi nhuận khác	40		<u>141.593.331</u>	<u>67.359.102</u>
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>45.560.571.121</u>	<u>26.841.453.046</u>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.327.000.313	2.358.406.209
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	<u>39.233.570.808</u>	<u>24.483.046.837</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.404	3.612



Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Phạm Cao Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo
Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

TT	Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	231.768.663.875	179.330.750.018
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(267.371.170.383)	(168.172.870.421)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.693.729.637)	(5.785.888.705)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.867.051.361)	(2.173.551.582)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.955.294.240)	(990.443.784)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.005.333.126	435.531.386
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.771.100.867)	(5.589.074.177)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(74.884.349.487)	(2.945.547.265)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(24.020.746.577)	(1.272.174.817)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.117.150.000)	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.476.268.134	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.777.819.044	790.907.410
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.883.809.399)	(4.481.267.407)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	25.730.630.000	-
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	168.703.000.000	51.650.000.000
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.253.693.300)	(36.342.250.000)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.699.365.200)	(6.100.560.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	106.480.571.500	9.207.190.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.712.412.614	1.780.375.328
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.756.345.963	1.291.169.815
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.468.758.577	3.071.545.143



Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Phạm Cao Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Nhà máy Đường Ninh Hòa thuộc Công ty Đường Khánh Hòa) theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200636590 ngày 02 tháng 03 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 05 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường từ mía và các sản phẩm phụ;
- Tổ chức thu mua mía cây, đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Gia công, chế tạo cơ khí;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán phân bón;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Sản xuất và kinh doanh mua bán điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với sản phẩm đường, phân bón;
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động gia công cơ khí;
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên công ty có lãi, theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2006 – 2007) và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (2008 – 2010). Những quy định về ưu đãi Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quy định tại điểm 1.2, Khoản 1, Mục II, Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	131.699.992	129.537.308
Tiền gửi ngân hàng	22.337.058.585	4.626.808.655
Cộng	22.468.758.577	4.756.345.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6. Trả trước cho người bán**

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Giá trị đầu tư cho nông dân niên vụ 2006-2008	4.934.515	5.706.149
Giá trị đầu tư cho nông dân niên vụ 2008-2009	216.049.462	1.922.371.557
Giá trị đầu tư cho nông dân niên vụ 2009-2010	794.139.521	44.357.718.491
Giá trị đầu tư cho nông dân niên vụ 2010-2011	55.295.440.040	-
Phân viện Quy hoạch và thiết kế (*)	217.000.000	217.000.000
Đầu tư cho nông dân mua xe vận chuyển mía	309.400.000	1.048.029.667
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành (*)	979.632.000	-
Trung tâm Công nghệ môi trường CEFINEA (*)	2.066.295.000	1.263.605.000
Công ty TNHH Việt Đức (*)	713.128.400	-
Công ty TNHH SX CN & TM Hoàng Việt Lan (*)	720.000.000	-
Công ty Cổ phần nôi hơi Việt Nam (*)	7.430.000.000	-
Công ty Kessels Engineering Works (*)	4.559.042.400	-
Các nhà cung cấp khác	1.273.793.626	678.700.584
Cộng	74.578.854.964	49.493.131.448

(*) Trả trước người bán về đầu tư, mua sắm Tài sản cố định.

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Mía đường 333 (@)	6.717.150.000	6.717.150.000
Các khoản khác	12.596	1.537.595
Cộng	6.717.162.596	6.718.687.595

(@)Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Mía đường 333 (tỷ lệ 2 : 1), Công ty đã chuyển 6.717.150.000 đồng để mua 447.810 cổ phiếu (giá 15.000 đồng/cổ phiếu). Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán này, Công ty Cổ phần Mía đường 333 chưa hoàn thành đợt phát hành và chưa phát hành cổ phiếu cho các cổ đông.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng tồn kho	144.542.393.513	34.447.789.679
Nguyên liệu, vật liệu	5.143.215.212	5.721.890.756
Công cụ, dụng cụ	87.034.311	169.171.518
Chi phí SX, KD dở dang	389.343.278	1.269.402.859
Thành phẩm, phế phẩm thu hồi	136.948.534.436	27.200.189.308
Hàng hóa	1.974.266.276	87.135.238
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	144.542.393.513	34.447.789.679

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thương Tín theo Hợp đồng vay số LD 1003900161 ngày 08/02/2010.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.375.000	9.109.013
Chi phí trung chuyên	2.250.141.610	15.362.118
Cộng	2.253.516.610	24.471.131

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	163.368.577	163.368.577
Tạm ứng	256.713.854	192.500.761
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.772.018.800	1.684.121.670
Cộng	2.192.101.231	2.039.991.008

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.264.203.952	92.012.563.413	2.559.146.794	311.390.090	112.147.304.249
Tăng trong kỳ	658.551.502	308.381.523	1.965.752.655	23.628.000	2.956.313.680
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.922.755.454	92.320.944.936	4.524.899.449	335.018.090	115.103.617.929
Khấu hao					
Số đầu năm	5.263.402.360	25.305.146.812	483.609.174	181.158.685	31.233.317.031
Tăng trong kỳ	1.424.174.340	8.838.336.418	191.338.446	39.196.581	10.493.045.785
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.687.576.700	34.143.483.230	674.947.620	220.355.266	41.726.362.816
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.000.801.592	66.707.416.601	2.075.537.620	130.231.405	80.913.987.218
Số cuối kỳ	11.235.178.754	58.177.461.706	3.849.951.829	114.662.824	73.377.255.113

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hoà và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 101.681.126 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án 3000 TMN để đạt công suất lên 2400 TMN	4.982.297.834	550.447.855
Dự án xây dựng nhà máy phân bón NPK	2.258.997.166	2.082.199.112
Các hạng mục không theo dự án	114.420.273	84.072.728
- Nhà chứa bã lò hơi	20.000.000	-
- Thiết kế và lập dự toán xây dựng nhà văn phòng	94.420.273	84.072.728
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2010	1.220.944.519	-
Cộng	8.576.659.792	2.716.719.695

13. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2010		31/12/2009	
	Số lượng (cổ phiếu)	VND	Số lượng (cổ phiếu)	VND
Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Mía đường 333	895.620	13.957.803.124	447.810	7.602.319.791
Cộng	895.620	13.957.803.124	447.810	7.602.319.791

Cổ tức năm 2009 từ Công ty CP Mía đường 333 là 895.620.000 đồng, Công ty đã ghi giảm khoản đầu tư 361.666.667 đồng (cổ tức của giai đoạn trước khi khoản đầu tư được mua) và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính 533.953.333 đồng.

Công ty cũng đã thực hiện quyền mua 447.810 cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Mía đường 333 (tỷ lệ 1:1, giá phát hành 15.000 đồng/cổ phiếu). Đến thời điểm 30/06/2010, Công ty nắm giữ 39% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Mía đường 333.

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010			31/12/2009	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị	(VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư CP NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	664.764	24.880.861.288		664.764	24.880.861.288
Đầu tư CP Công ty CP Đường Biên Hòa	5.000	73.950.403		5.000	73.950.403
Đầu tư CP Công ty CP Mía đường Phan Rang	254.975	4.826.715.221		254.975	4.941.326.688
Đầu tư CP Công ty CP Địa ốc SG Thương Tín	500.000	15.500.010.000		-	-
Cộng	1.424.739	45.281.536.912		924.739	29.896.138.379

Cổ tức bổ sung năm 2009 từ Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang là 203.980.000 đồng, Công ty đã ghi giảm khoản đầu tư: 114.611.467 đồng (cổ tức của giai đoạn trước khi khoản đầu tư được mua) và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: 89.368.533 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	11.053.770.088	8.860.048.888
Cộng	11.053.770.088	8.860.048.888

- ✓ Thị giá cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (mã chứng khoán: STB) làm cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa của cổ phiếu STB tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) ngày 30/06/2010 (20.800 đồng/cổ phiếu).
- ✓ Cho đến thời điểm 30/06/2010, các cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Mía đường 333 và Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu trên tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, do đó giá trị của các cổ phiếu này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	272.704.102	406.334.619
Chi phí bảo hiểm	16.373.624	23.076.478
Chi phí đo đạc, trước bạ (quyền sử dụng đất đi thuê)	103.175.628	-
Chi phí khác	94.759.709	171.735.737
Cộng	487.013.063	601.146.834

17. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	-	4.800.000
Ký cược thuê vỏ chai	65.500.000	65.500.000
Ký quỹ mở thẻ MCC	3.000.000	3.000.000
Cộng	68.500.000	73.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	77.760.000.000	10.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-CN Nha Trang	77.760.000.000	10.400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.435.583.300	4.871.166.600
- Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa	1.442.250.000	2.884.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-CN Nha Trang	993.333.300	1.986.666.600
Cộng	80.195.583.300	15.271.166.600

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT	1.353.657.951	-
Thuế nhập khẩu	-	29.609.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.040.450.292	7.668.744.219
Thuế thu nhập cá nhân	18.889.351	104.565.283
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96.436.500
Cộng	12.412.997.594	7.899.355.640

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay phải trả	301.912.913	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2010	7.762.000.000	-
Trích trước chi phí khuyến nông năm 2010	486.202.229	-
Chi phí vận chuyển	193.204.000	144.131.130
Phí kiểm toán	-	55.000.000
Trích trước tiền lương công nhân nghỉ chờ việc	202.198.748	-
Cộng	8.945.517.890	199.131.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	45.058.544	80.670.835
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	28.862.260	27.431.960
Nhận ký cược của xe vận chuyển mía	28.000.000	683.200.000
Cổ tức phải trả	756.874.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.245.209	71.103.839
Cộng	1.016.040.813	862.406.634

22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	32.141.556.800	9.616.666.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-CN Nha Trang	32.141.556.800	9.616.666.800
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	32.141.556.800	9.616.666.800

Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng vay số 7504 ngày 16/06/2009 với hạn mức vay là 88 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng để đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	67.784.000.000	-	28.904.237.489	4.280.403.429	3.659.641.809
Tăng trong năm	-	-	24.523.831.431	2.497.996.571	64.613.868.515
Giảm trong năm	-	-	-	-	44.170.020.977
Số dư tại 31/12/2009	67.784.000.000	-	53.428.068.920	6.778.400.000	24.103.489.347
Số dư tại 01/01/2010	67.784.000.000	-	53.428.068.920	6.778.400.000	24.103.489.347
Tăng trong kỳ	13.216.000.000	12.604.630.000	4.968.489.244	-	39.233.570.808
Giảm trong kỳ	-	90.000.000	-	-	12.424.729.244
Số dư tại 30/06/2010	81.000.000.000	12.514.630.000	58.396.558.164	6.778.400.000	50.912.330.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.100.000	6.778.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.100.000	6.778.400
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	6.778.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	6.778.400
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	6.778.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/cổ phiếu		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.103.489.347	3.659.641.809
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.233.570.808	64.231.006.579
Tăng lợi nhuận do giảm 30% thuế TNDN quý 4/2008	-	382.861.936
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12.424.729.244	44.170.020.977
- Phải trả cổ tức đợt 3 năm 2008 (3%)	-	2.033.520.000
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 (9%)	-	6.100.560.000
- Phải trả cổ tức đợt 2 năm 2009 (11%)	7.456.240.000	-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	4.968.489.244	24.523.831.431
- Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	2.497.996.571
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	9.014.112.975
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.912.330.911	24.103.489.347

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2010	năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán đường	175.785.494.794	126.112.493.137
Doanh thu bán mật	6.165.858.857	6.764.848.574
Doanh thu bán bùn, tro	866.684.480	810.881.874
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	147.881.828	19.000.000
Doanh thu bán mía giống	2.155.002.040	1.137.012.000
Doanh thu bán phân, thuốc	24.450.565.163	21.434.315.916
Cộng	209.571.487.162	156.278.551.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn bán đường	123.207.993.709	94.858.906.352
Giá vốn bán mật	6.165.858.857	6.764.848.574
Giá vốn bán bunn, tro	466.850.880	484.955.472
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	141.881.828	1.044.000
Giá vốn bán mía giồng	2.133.902.040	1.131.462.456
Giá vốn bán phân, thuốc	23.403.291.066	20.610.920.886
Cộng	155.519.778.380	123.852.137.740

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	358.770.461	618.911.702
Lãi đầu tư trồng mía	788.226.717	1.138.055.689
Cổ tức, lợi nhuận được chia	630.821.866	10.879.229
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	4.500.000.000	-
Cộng	6.277.819.044	1.767.846.620

27. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	4.168.964.274	539.501.596
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.193.721.200	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.004.920	-
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán	-	804.641.552
Chi phí môi giới chứng khoán	-	855.000
Cộng	6.520.690.394	1.344.998.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.560.571.121	26.841.453.046
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh chính	39.495.704.974	-
- Thu nhập khác	6.064.866.147	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN	252.208.968	122.640.000
- Thủ lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	55.000.000	121.000.000
- Chi phí không có Hóa đơn, chứng từ hợp lệ	196.400.000	1.640.000
- Tiền nộp phạt	808.968	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	630.821.866	10.879.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	630.821.866	10.879.229
Thu nhập chịu thuế	45.181.958.223	26.953.213.817
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh chính	39.747.913.942	-
- Thu nhập khác	5.434.044.281	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.295.489.557	6.738.303.454
- Hoạt động kinh doanh chính	9.936.978.487	-
- Thu nhập khác	1.358.511.070	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	4.968.489.244	4.379.897.245
- Giảm thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	4.968.489.244	3.369.151.727
- Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo TT 03/2009/TT-BTC	-	1.010.745.518
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.327.000.313	2.358.406.209
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.233.570.808	24.483.046.837

Toàn bộ Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trong kỳ được bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.233.570.808	24.483.046.837
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	39.233.570.808	24.483.046.837
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.260.309	6.778.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.404	3.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***30. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty ngày 13/03/2010 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 là 20%/vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2009; trong kỳ, Công ty đã tiếp tục trả phần cổ tức còn lại là 7.456.240.000 đồng (tỷ lệ 11%).

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Thành Thành Công (Công ty đầu tư).

a. Giao dịch với bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Bán đường, mật ri	69.376.421.800	43.767.340.000
Thu tiền bán hàng	79.672.000.000	46.245.020.000

b. Số dư với các bên liên quan

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khách hàng	-	28.291.200
Người mua trả tiền trước	10.267.287.000	-

32. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Nguyễn Thị Hoa**

Ninh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng**Phạm Cao Sơn**